

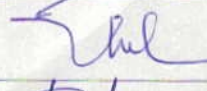
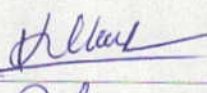
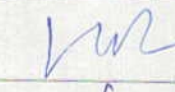
*

**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
HỆ TẬP TRUNG A.53a, KHÓA HỌC 2023 - 2024
DỰ THI KẾT THÚC PHẦN HỌC**

**Thi phần A.III: Kinh tế chính trị về phương thức sản xuất TBCN
và phần A.IV: Kinh tế chính trị về thời kỳ quá độ lên CNXH**

Ngày thi: 17/4/2023; Thời gian làm bài: 180 phút;

Phòng thi: Hội trường số 10

Stt	Họ Và Tên	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Phan Thế Anh	07/11/1989	03		12	7.25	Bảy, hai năm
2	Bùi Trần Tuấn Anh	27/4/1990	02		39	6.75	Sáu, bảy năm
3	H Phích Bkrông	16/11/1991	02		20	7.25	Bảy, hai năm
4	H Ngọc Bích Buôn Yă	19/10/1980	02		26	7.0	Bảy
5	Y Gôl Byă	29/3/1998	02		37	6.75	Sáu, bảy năm
6	Đỗ Thế Cương	04/01/1990	02		40	6.75	Sáu, bảy năm
7	Đặng Thị Cường	24/9/1983	03		14	7.25	Bảy, hai năm
8	Phạm Anh Đào	16/6/1989	02		42	7.0	Bảy
9	Nguyễn Thị Dung	20/6/1984	03		8	7.5	Bảy, năm
10	Hồ Hữu Dũng	27/4/1995	02		15	7.0	Bảy
11	Hoàng Nguyễn Khương Duy	28/11/1992	02		43	7.0	Bảy
12	Phạm Thế Duyệt	22/3/1989	02		21	7.0	Bảy
13	Y Khing Êban	08/6/1985	02		23	7.0	Bảy
14	Nguyễn Thị Thu Hà	14/10/1983	02		18	7.0	Bảy
15	Bùi Tiến Hải	15/10/1990	02		27	8.0	Tám
16	Lê Thị Hằng	21/12/1989	03		7	7.5	Bảy, năm
17	Phí Văn Hậu	18/7/1989	02		32	7.25	Bảy, hai năm

Stt	Họ Và Tên	Ngày sinh	Số tờ	² Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
18	Nông Thị Hiệp	24/5/1986	02		24	80	Tám
19	Trần Phúc Hoàng	10/7/1985	02		33	70	Sáu
20	Nguyễn Xuân Hường	31/12/1977	02		17	8,5	Tám, năm
21	Dương Thị Huyền	15/10/1992	03		2	75	Sáu, năm
22	Đào Thị Huyền	01/01/1993	02		35	70	Sáu
23	Ngân Duy Khánh	11/5/1994	02		30	6,75	Sáu, bảy năm
24	Nguyễn Như Khương	05/01/1991	03		9	7,25	Sáu, hai năm
25	Nguyễn Hữu Khương	12/11/1981	03		3	8,25	Tám, hai năm
26	Nguyễn Thị Hiếu Kiên	02/7/1998	02		38	7,25	Sáu, hai năm
27	Đỗ Dương Kiệt	19/5/1994	02		44	6,75	Sáu, bảy năm
28	Đoàn Thị Bích Liên	03/02/1992	02		19	70	Sáu
29	Lê Thị Mỹ Linh	24/8/1990	03		4	7,25	Sáu, hai năm
30	Nguyễn Thị Minh	01/8/1991	03		1	75	Sáu, năm
31	H Yuin Mlô	08/8/1992	02		29	70	Sáu
32	Trần Văn Nam	13/9/1988	02		28	70	Sáu
33	Đỗ Thị Kim Ngọc	10/02/1992	03		6	75	Sáu, năm
34	Nguyễn Thị Bích Ngọc	20/5/1983	03		11	7,25	Sáu, hai năm
35	Nguyễn Xuân Nguyên	21/10/1995	02		36	6,75	Sáu, bảy năm
36	Phan Thị Huyền Nhung	25/10/1993	02		16	80	Tám
37	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/10/1987	02		34	7,25	Sáu, hai năm
38	Y Vương Niê	05/7/1993	02		25	75	Sáu, năm
39	Lê Thị Thu Thảo	15/5/1993	02		31	70	Sáu
40	Phạm Thị Thu Trang	01/9/1993	03		5	7,25	Sáu, hai năm
41	Dương Thị Trí	01/02/1991	03		13	7,75	Sáu, bảy năm

Stt	Họ Và	Tên	Ngày sinh	Số tờ	³ Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
42	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	10/01/1989	03	<u>th</u>	10	85	Đầy 1 năm
43	Chu Văn	Vệ	10/01/1980	02	<u>h</u>	41	80	Tam
44	Cao Văn	Vũ	10/12/1988	02	<u>h</u>	22	85	Đầy hai năm
45	Hoàng Văn	Giới	21/01/1988					Không học
46	Khuong Văn	Duẩn	11/8/1992					Không học
47	Nguyễn Thị	Linh	24/5/1991					Không học
48	Nguyễn Trung	Linh	05/9/1992					Không học

Tổng số học viên theo danh sách:.....48.....học viên;
Số học viên không đủ điều kiện thi:.....04.....học viên (lý do.....không học.....)
Số học viên đủ điều kiện thi:.....44.....học viên;
Số học viên vắng thi:.....2.....học viên; trong đó: có lý do:.....✓..... học viên; không có lý do:.....✓..... học viên;
Số bài thi hiện có:.....44.....bài/.....102.....tờ.

CÁN BỘ COI THI 01

Phùng Thị Phương Loan

CÁN BỘ COI THI 02

Phan Thị Thủy Tiên

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Ngày...04...tháng....5...năm 2023

Nguyễn Văn Sáng

PTRƯỞNG KHOA

Đào Đức Long

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Ngày...04...tháng....5...năm 2023

Đoàn Thị Mai

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT&NCKH

Nguyễn Thành Dũng

